

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho quý 4 năm 2022  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0103014784

Ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

21/UBCK-GPHDKD

Ngày 8 tháng 12 năm 2006

184/UBCK-GP

Ngày 20 tháng 1 năm 2009

356/UBCK-GP

Ngày 14 tháng 10 năm 2010

52/GPĐC-UBCK

Ngày 11 tháng 11 năm 2015

126/GP-UBCK

Ngày 29 tháng 1 năm 2019

55/GPĐC-UBCK

Ngày 25 tháng 9 năm 2019

10/GPĐC-UBCK

Ngày 19 tháng 2 năm 2020

59/GPĐC-UBCK

Ngày 10 tháng 9 năm 2020

45/GPĐC-UBCK

Ngày 01 tháng 6 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị/  
Hội đồng Thành viên**

Ông Syed Ahmad Taufik Albar

Chủ tịch

Ông Chan Kong Ming

Thành viên

Ông Tan Kheak Geai

Thành viên

Ông Lee Ming How

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lee Ming How

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15, Tòa nhà IDCM Mỹ Đình, 15 đường Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

## Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam

### Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Lee Ming How  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính Quý 4 kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

|                | Mã số  | Thuyết minh  | 31/12/2022<br>VND      | 31/12/2021<br>VND      |
|----------------|--|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b> |  |              |                        |                        |
| <b>A</b>       | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100 = 110 + 130)</b>      | <b>100</b>   | <b>193,340,268,742</b> | <b>161,164,836,119</b> |
| <b>I</b>       | <b>Tài sản tài chính</b>                                 | <b>110</b>   | <b>192,445,403,011</b> | <b>160,986,191,950</b> |
| 1              | Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 111 5        | 2,500,784,905          | 11,104,422,485         |
| 1.1            | <i>Tiền</i>  | <i>111.1</i> | <i>2,500,784,905</i>   | <i>6,604,422,485</i>   |
| 1.2            | <i>Các khoản tương đương tiền</i>                        | <i>111.2</i> | <i>-</i>               | <i>4,500,000,000</i>   |
| 3              | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 113 7(i)     | 101,600,000,000        | 133,300,000,000        |
| 4              | Các khoản cho vay  | 114          | 87,339,213,408         | 16,141,667,849         |
| 7              | Các khoản phải thu                                       | 117          | 854,656,182            | 428,107,836            |
| 7.2            | <i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC</i>      | <i>117.2</i> | <i>854,656,182</i>     | <i>428,107,836</i>     |
| 7.2.2          | <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>        | <i>117.4</i> | <i>854,656,182</i>     | <i>428,107,836</i>     |
| 8              | Trả trước cho người bán                                  | 118          | 3,250,000              | 3,250,000              |
| 9              | Phải thu các dịch vụ cung cấp                            | 119          | 42,944,843             | 8,743,780              |
| 12             | Các khoản phải thu khác                                  | 122          | 104,553,673            | -                      |
| <b>II</b>      | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>130</b>   | <b>894,865,731</b>     | <b>178,644,169</b>     |
| 1              | Tạm ứng  | 131          | 28,983,751             | 5,200,000              |
| 3              | Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 133          | 856,438,164            | 164,000,353            |
| 6              | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                      | 136          | 9,443,816              | 9,443,816              |
| 7              | Tài sản ngắn hạn khác                                    | 137          | -                      | -                      |
| <b>B</b>       | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 250)</b> | <b>200</b>   | <b>13,763,708,182</b>  | <b>12,862,183,848</b>  |
| <b>II</b>      | <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b>   | <b>12,476,397,749</b>  | <b>11,821,430,198</b>  |
| 1              | Tài sản cố định hữu hình                                 | 221          | 5,165,245,431          | 4,000,939,448          |
|                | <i>Nguyên giá</i>  | <i>222 8</i> | <i>12,623,058,987</i>  | <i>10,681,272,804</i>  |
|                | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                            | <i>223a</i>  | <i>(7,457,813,556)</i> | <i>(6,680,333,356)</i> |
| 3              | Tài sản cố định vô hình                                  | 227          | 7,311,152,318          | 7,820,490,750          |

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 4 kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B03b - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

|           |   |            |    |                        |                        |
|-----------|---|------------|----|------------------------|------------------------|
|           | <i>Nguyên giá</i>   | 228        | 9  | 10,896,088,800         | 10,467,993,800         |
|           | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                               | 229a       |    | (3,584,936,482)        | (2,647,503,050)        |
| <b>V</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                 | <b>250</b> |    | <b>1,287,310,433</b>   | <b>1,040,753,650</b>   |
| 1         | Ký quỹ, ký cược dài hạn                                     | 251        |    | 251,479,841            | 251,479,841            |
| 2         | Chi phí trả trước dài hạn                                   | 252        |    | 665,254,547            | 440,402,369            |
| 4         | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                              | 254        | 10 | 370,576,045            | 348,871,440            |
|           | <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                    | <b>270</b> |    | <b>207,103,976,924</b> | <b>174,027,019,967</b> |
| <b>C</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                        | <b>300</b> |    | <b>42,690,003,259</b>  | <b>2,060,692,111</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |    | <b>42,690,003,259</b>  | <b>2,060,692,111</b>   |
| 1         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                           | 311        |    | 39,207,041,719         |                        |
| 1.1       | <i>Vay ngắn hạn</i>   | 312        |    | 39,207,041,719         |                        |
| 6         | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                    | 318        |    | 55,072,893             | 16,359,424             |
| 8         | Phải trả người bán  | 320        |    | 1,741,911,095          | 556,410,147            |
| 10        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 322        | 15 | 235,447,622            | 115,181,646            |
| 11        | Phải trả người lao động                                     | 323        |    | 1,181,331,843          | 1,332,141,249          |
| 17        | Các khoản phải trả khác                                     | 329        |    | 269,198,087            | 40,599,645             |
| <b>II</b> | <b>Nợ phải trả dài hạn</b>                                  | <b>340</b> |    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 12        | Dự phòng phải trả dài hạn                                   | 354        |    | -                      | -                      |
| <b>D</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                           | <b>400</b> |    | <b>164,413,973,665</b> | <b>171,966,327,856</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>410</b> |    | <b>164,413,973,665</b> | <b>171,966,327,856</b> |
| 1         | Vốn cổ phần   | 411        | 11 | 135,000,000,000        | 135,000,000,000        |
| 4         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                              | 414        |    | 2,472,755,352          | 2,472,755,351          |
| 5         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                  | 415        |    | 2,472,755,352          | 2,472,755,351          |
| 7         | Lợi nhuận chưa phân phối                                    | 417        |    | 24,468,462,961         | 32,020,817,154         |
| 7.1       | <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>                      | 417.1      |    | 24,468,462,961         | 32,020,817,154         |
| 7.2       | <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>                             | 417.2      |    |                        |                        |
|           | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |    | <b>207,103,976,924</b> | <b>174,027,019,967</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 4 kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022**


**Mẫu B03b - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|          | Mã số  | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|----------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                     |             |                   |                   |
| 2        | 2  |             | 1,216,000,000     | 1,216,000,000     |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |             |                   |                   |
| 1        | 21.0   | 17(a)       | 228,845,650,000   | 30,332,860,000    |
|          |  |             |                   |                   |
| a        | 21.1   |             | 224,221,650,000   | 29,530,860,000    |
| e        | 21.5   |             | 4,624,000,000     | 802,000,000       |
| 2        | 22.0   |             | 59,150,000        | 56,670,000        |
| a        | 22.1   | 17(b)       | 59,150,000        | 56,670,000        |
| 3        | 23.0   |             | 3,641,000,000     | 1,394,000,000     |
| 6        | 25.0   |             | 5,600,000         | 253,180,000       |
| 7        | 26.0   |             | 13,363,493,987    | 6,769,226,370     |
| 7.1      | 27.0   |             | 13,363,493,987    | 5,544,569,370     |
| 7.2      | 28.0   |             |                   | 1,224,657,000     |
| 8        | 31.0   |             | 13,360,300,706    | 6,767,106,534     |
| 8.1      | 31.1   |             | 13,360,300,706    | 6,767,106,534     |
| 9        | 32.0   |             |                   | -                 |
| 12       | 35.0   |             | 3,193,281         | 2,119,836         |

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập:

  
 Bà Đỗ Thị Phương Lan  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
 Ông Lee Ming How  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

|             | Mã số | Thuyết minh   | Quý 4 năm 2022<br>VND  | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)<br>VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)<br>VND |
|-------------|-------|---|------------------------|------------------------|---|---|
| <b>I</b>    |       | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                    |                        |                        |   |   |
| 1.2         | 2     | Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                  | 1,706,695,859          | 1,731,345,257          | 6,622,752,358                                       | 8,119,800,50  |
| 1.3         | 3     | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                          | 1,477,115,561          | 105,539,925            | 2,718,225,224                                       | 111,537,28  |
| 1.6         | 6     | Doanh thu môi giới chứng khoán                                | 785,691,518            | 238,789,481            | 1,971,912,938                                       | 374,323,00  |
| 1.1         | 10    | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | -                      | -                      | -   | -   |
| 1.1         | 11    | Thu nhập hoạt động khác                                       | -                      | 78,938                 | 112,000   | 408,72  |
|             | 20    | <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 đến 11)</b>              | <b>3,969,502,938</b>   | <b>2,075,753,601</b>   | <b>11,313,002,520</b>                               | <b>8,606,069,52</b>                                   |
| <b>II</b>   |       | <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                      |                        |                        |   |   |
| 2.7         | 27    | Chi phí môi giới chứng khoán                                  | 1,873,672,211          | 1,010,104,951          | 6,691,862,779                                       | 3,465,681,26  |
| 2.10.       | 30    | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                          | 2,728,981              | 741,692                | 7,248,859   | 2,519,10  |
| 2.12        | 32    | Chi phí khác  | 879,949,379            | 263,483,837            | 1,940,742,970                                       | 1,445,611,77  |
|             | 40    | <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 + 27 + 30 + 32)</b>        | <b>2,756,350,571</b>   | <b>1,272,847,096</b>   | <b>8,639,854,608</b>                                | <b>4,913,812,14</b>                                   |
| <b>III</b>  |       | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |                        |                        |   |   |
| 3.2         | 42    | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5,642,918              | 7,756,384              | 28,005,443  | 15,663,67   |
|             | 50    | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)</b>           | <b>5,642,918</b>       | <b>7,756,384</b>       | <b>28,005,443</b>                                   | <b>15,663,67</b>                                      |
| <b>IV</b>   |       | <b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                      |                        |                        |   |   |
| 4.1         | 51    | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện            | 43,821,887             | -                      | 43,821,887  | 4,910,72  |
| 4.2         | 52    | Chi phí lãi vay   | 334,835,294            | -                      | 473,118,438   | -   |
|             | 60    | <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)</b>                    | <b>378,657,181</b>     | <b>-</b>               | <b>516,940,325</b>                                  | <b>4,910,72</b>                                       |
| <b>VI</b>   | 62    | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>  | <b>2,372,963,624</b>   | <b>3,154,023,108</b>   | <b>9,736,456,033</b>                                | <b>10,295,041,72</b>                                  |
| <b>VII</b>  | 70    | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 62)</b>             | <b>(1,532,825,520)</b> | <b>(2,343,360,219)</b> | <b>(7,552,243,003)</b>                              | <b>(6,592,031,391)</b>                                |
| <b>VIII</b> |       | <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                          |                        |                        |   |   |
| 8.1         | 71    | Thu nhập khác   | -                      | 29,833,321             | -   | 29,833,32   |
| 8.2         | 72    | Chi phí khác  | -                      | 4,031,235              | 111,188   | 4,031,23  |
|             | 80    | <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 72)</b>                  | <b>-</b>               | <b>25,802,086</b>      | <b>111,188</b>                                      | <b>25,802,08</b>                                      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

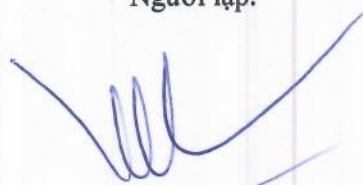
**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 4 kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B03b - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

|      |   |     |    |                 |                 |                 |                 |
|------|---|-----|----|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| IX   | <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b> | 90  |    | (1,532,825,520) | (2,317,558,133) | (7,552,354,191) | (6,566,229,305) |
| X    | <b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                | 100 | 14 | -               | -               | -               | -               |
| 10.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 100 |    | -               | -               | -               | -               |
| XI   | <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | 200 |    | (1,532,825,520) | (2,317,558,133) | (7,552,354,191) | (6,566,229,305) |

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Lee Ming How  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 4 kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

|           | <b>Mã số</b>                                   | <b>Thuyết minh</b>   | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b> |
|-----------|--|--|---|---|
| <b>I</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |   |   |
| <b>1</b>  | <b>1</b>                                       | <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>   | <b>(7,552,354,191)</b>                            | <b>(6,566,229,305)</b>                              |
| <b>2</b>  | <b>2</b>                                       | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  | <b>1,253,237,062</b>                              | <b>1,209,618,202</b>                                |
|           | 3  | Khấu hao tài sản cố định   | 1,714,913,632                                     | 1,271,920,884                                       |
|           | 8  | Khoản dự thu lãi dịch vụ margin và cash advance  | (461,676,570)                                     | (62,302,682)  |
|           | 9  | Các khoản điều chỉnh khác  |   | -   |
| <b>5</b>  | <b>30</b>                                      | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 18)</b> | <b>(6,299,117,129)</b>                            | <b>(5,356,611,103)</b>                              |
|           | 32   | Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 31,700,000,000                                    | 36,549,500,000                                      |
|           | 33   | Tăng/(giảm) các khoản vay  | (31,990,503,840)                                  | (16,141,667,849)                                    |
|           | 36   | Tăng phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính   | 35,128,224  | 76,380,634  |
|           | 37   | Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                            | (34,201,063)                                      | (7,471,122)   |
|           | 39   | Tăng các khoản phải thu khác   | (104,553,673)                                     | 2,313,880,000                                       |
|           | 40   | Giảm/(tăng) các tài sản khác   | (45,488,356)                                      | 23,984,998  |
|           | 42   | Giảm chi phí trả trước   | (917,289,989)                                     | (88,984,298)  |
|           | 43   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | -   |   |
|           | 45   | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán   | 1,224,214,417                                     | 198,320,805   |
|           | 47   | Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước   | 120,265,976                                       | 33,162,619  |
|           | 48   | Tăng/(giảm) phải trả cho người lao động  | (150,809,406)                                     | 549,749,945   |
|           | 50   | (Giảm)/tăng các khoản phải trả khác  | 228,598,442                                       | (3,609,828,700)                                     |
|           | <b>60</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>(6,233,756,397)</b>                            | <b>14,540,415,929</b>                               |
|           | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> |  |   |   |
|           | 61   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                               | (2,369,881,183)                                   | (6,704,712,500)                                     |
|           | <b>70</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>(2,369,881,183)</b>                            | <b>(6,704,712,500)</b>                              |
| <b>IV</b> | <b>90</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60)</b>  | <b>(8,603,637,580)</b>                            | <b>7,835,703,429</b>                                |
| <b>V</b>  | <b>101</b>                                     | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>11,104,422,485</b>                             | <b>3,268,719,056</b>                                |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 4 kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

|           |  |            |                      |                       |
|-----------|--|------------|----------------------|-----------------------|
|           | § Tiền   | 101.1      | 6,604,422,485        | 3,268,719,056         |
|           | § Các khoản tương đương tiền   | 101.2      | 4,500,000,000        |                       |
| <b>VI</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) – Thuyết minh 6</b> | <b>103</b> | <b>2,500,784,905</b> | <b>11,104,422,485</b> |
|           | § Tiền   | 103.1      | 2,500,784,905        | 6,604,422,485         |
|           | § Các khoản tương đương tiền   | 103.2      |                      | 4,500,000,000         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

| <b>CHỈ TIÊU</b>   | <b>Mã số</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b> |
|---|--------------|---|---|
| <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                               |              |   |   |
| Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng  | 1            | 539,119,973,237                                   | 99,095,971,477                                      |
| Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng  | 2            | (642,228,613,451)                                 | (123,830,720,974)                                   |
| Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                | 7            | 523,291,118,747                                   | 74,256,525,873                                      |
| Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng   | 8            | (413,588,210,916)                                 | (44,314,858,620)                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>20</b>    | <b>6,594,267,617</b>                              | <b>5,206,917,756</b>                                |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                                | <b>30</b>    | <b>6,769,226,370</b>                              | <b>1,562,308,614</b>                                |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm  | 31           | 6,769,226,370                                     | 1,562,308,614                                       |
| ▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 32           | 5,544,569,370                                     | 1,445,560,614                                       |
| ▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 33           | 1,224,657,000                                     | 116,748,000   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>                | <b>40</b>    | <b>13,363,493,987</b>                             | <b>6,769,226,370</b>                                |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm   | 41           | 13,363,493,987                                    | 6,769,226,370                                       |
| ▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 42           | 13,363,493,987                                    | 5,544,569,370                                       |
| ▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 43           | -   | 1,224,657,000                                       |
| □   |              |   |   |

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập:

Bà Đỗ Thị Phương Lan  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lee Ming How  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B04 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

|                  | Số dư đầu kỳ                               |                        | Tăng/(giảm) trong kỳ                 |                          |                                      |                          | Số dư cuối kỳ          |                        |
|------------------|--|------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                  | 01/01/2021                                 |                        | Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 |                          | Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 |                          | 31/12/2021             |                        |
|                  | VND  | VND                    | Tăng VND                             | Giảm VND                 | Tăng VND                             | Giảm VND                 | VND                    | VND                    |
| 1                | Vốn cổ phần                                | 135,000,000,000        | 135,000,000,000                      |                          |                                      |                          | 135,000,000,000        | 135,000,000,000        |
| 3                | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 2,472,755,351          | 2,472,755,351                        |                          |                                      |                          | 2,472,755,351          | 2,472,755,351          |
| 4                | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 2,472,755,351          | 2,472,755,351                        |                          |                                      |                          | 2,472,755,351          | 2,472,755,351          |
| 8                | Lợi nhuận chưa phân phối                   | 38,587,046,459         | 32,020,817,154                       | (6,566,229,305)          |                                      | (7,552,354,191)          | 32,020,817,154         | 24,468,462,963         |
| 8.1              | Lợi nhuận đã thực hiện                     | 38,587,046,459         | 32,020,817,154                       | (6,566,229,305)          |                                      | (7,552,354,191)          | 32,020,817,154         | 24,468,462,963         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |  | <b>178,532,557,161</b> | <b>171,966,327,856</b>               | <b>0 (6,566,229,305)</b> | <b>0 (7,552,354,191)</b>             | <b>0 (7,552,354,191)</b> | <b>171,966,327,856</b> | <b>164,413,973,665</b> |

Ngày/Tháng 01 năm 2023

Người lập:

  
Bà Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Ông Lee Ming How  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) là công ty con của RHB Investment Bank Berhad (“Công ty mẹ”) được thành lập tại Malaysia. Công ty có tiền thân là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 126/GP-UBCK về việc thay đổi tên của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK về việc thay đổi Tổng Giám Đốc của Công ty.

Ngày 19 tháng 2 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK về việc thay đổi trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK về việc thay đổi Tổng Giám Đốc của Công ty.

Ngày 01 tháng 6 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK về việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được chủ sở hữu của Công ty thông qua và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2021.

### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 VND (31/12/2022: 135.000.000.000 VND).

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 26 nhân viên (31/12/2022: 26 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm này.

### **(a) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### **(b) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

#### **b.1 Phân loại và đo lường**

(i) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Người đại diện pháp luật xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Người đại diện pháp luật sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”)

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo

(iii) Các khoản cho vay



Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Công ty chứng khoán được phép quy định tỷ lệ ký quỹ duy trì (là tỉ lệ tối thiểu giữa tài sản thực có so với giá trị tổng tài sản trên tài khoản giao dịch ký quỹ) nhưng không được thấp hơn 30%.
- Cho vay hoạt động ứng tiền tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng (2) ngày giao dịch

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

*(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

*(v) Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

**b.2 Phân loại lại**

*(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

### b.3 Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

### b.4 Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

### b.5 Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá.

- Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa bình quân tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá.

(iii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iv) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(vi) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ("ETF")*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(vii) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

#### **b.6 Hạch toán lãi/(lỗ)**

##### *Chi phí mua và bán*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

##### *Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán/tính đến cuối ngày giao dịch.

##### *Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**(c) Tài sản cố định hữu hình**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Vật kiến trúc       | 3 – 10 năm |
| Máy móc, thiết bị   | 3 – 5 năm  |
| Phương tiện vận tải | 5 năm      |
| Thiết bị văn phòng  | 3 – 5 năm  |
| Phần mềm quản lý    | 5 – 10 năm |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**(d) Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

**(e) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

**(f) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được thưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(g) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(h) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(i) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(j) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 4. Quản lý rủi ro tài chính

##### (a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thị trường;
- rủi ro thanh khoản;

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

##### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

###### *Số dư với ngân hàng*

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

###### *Các khoản phải thu và tài sản khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu đều chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

###### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|   | 31/12/2022             | 31/12/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi ngân hàng (i)                        | 2,457,312,041          | 11,063,993,808         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i) | 101,600,000,000        | 133,300,000,000        |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp                 | 42,944,843             | 8,743,780              |
| Các khoản phải thu                            | 854,656,182            | 428,107,836            |
| Tài sản tài chính khác                        | 622,055,886            | 600,351,281            |
|   | <b>105,576,968,952</b> | <b>145,401,196,705</b> |



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

- (i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|  | 31/12/2022<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>31/12/2021<br>VND |
|--|-------------------|-------------------------------------|
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b> |                   |                                     |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 2,457,312,041     | 11,063,993,808                      |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 101,600,000,000   | 133,300,000,000                     |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                   | 370,576,045       | 348,871,440                         |

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không chịu ảnh hưởng của rủi ro về giá cổ phiếu vì Công ty không nắm giữ tài sản tài chính FVTPL.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty không thực hiện giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài Đồng Việt Nam, đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty có thực hiện giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài Đồng Việt Nam, đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty với số tiền là VND 1.133.598.330VND. Tuy nhiên, Chúng tôi đã tiên hành đánh giá lại tỷ giá vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| <b>31/12/2022</b>                        | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng</b> | <b>Trong vòng 1 quý</b> |
|--|-----------------------|--------------------------------|-------------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>              |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 55,072,893            | 55,072,893                     | 55,072,893              |
| Phải trả người bán                       | 1,741,911,095         | 1,741,911,095                  | 1,741,911,095           |
|  | <b>1,796,983,988</b>  | <b>1,796,983,988</b>           | <b>1,796,983,988</b>    |

| <b>31/12/2021</b>                        | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng</b> | <b>Trong vòng 1 quý</b> |
|--|-----------------------|--------------------------------|-------------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>              |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 16,359,424            | 16,359,424                     | 16,359,424              |
| Phải trả người bán                       | 556,410,147           | 556,410,147                    | 556,410,147             |
|  | <b>572,769,571</b>    | <b>572,769,571</b>             | <b>572,769,571</b>      |

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

|  | 31/12/2022         |                    | 31/12/2021         |                    |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|  | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>                   |                    |                    |                    |                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | 2,500,784,905      | 2,500,784,905      | 11,104,422,485     | 11,104,422,485     |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | 101,600,000,000    | (*)                | 133,300,000,000    | (*)                |
| Các khoản phải thu                         | 854,656,182        | (*)                | 428,107,836        | (*)                |
| Các khoản cho vay ký quỹ và Ứng trước      | 87,339,213,408     | (*)                | 16,141,667,849     | (*)                |
| Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp      | 42,944,843         | (*)                | 8,743,780          | (*)                |
| Các khoản phải thu khác                    | 104,553,673        | (*)                | -                  | (*)                |
| Tài sản khác                               | 622,055,886        | (*)                | 600,351,281        | (*)                |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>               |                    |                    |                    |                    |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 55,072,893         | (*)                | 16,359,424         | (*)                |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 1,741,911,095      | (*)                | 556,410,147        | (*)                |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 269,198,087        | (*)                | 40,599,645         | (*)                |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 39,207,041,719     | (*)                |                    |                    |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bởi vì không có thông tin về giá trị thị trường của các công cụ tài chính này và hiện không có quy định cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|          | 31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|----------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 43,472,864        | 40,428,677        |

|  |                      |                       |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 2,457,312,041        | 11,063,993,808        |
|  | <b>2,500,784,905</b> | <b>11,104,422,485</b> |

## 6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý

|                   | Quý 4 năm 2022                 |                                 | Quý 4 năm 2021                 |                                 |
|-------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
|                   | Khối lượng giao dịch thực hiện | Giá trị giao dịch thực hiện VND | Khối lượng giao dịch thực hiện | Giá trị giao dịch thực hiện VND |
| a) Của Công ty    |                                |                                 |                                |                                 |
| Cổ phiếu          | -                              | -                               | -                              | -                               |
| b) Của nhà đầu tư |                                |                                 |                                |                                 |
| Cổ phiếu          | 26,491,963                     | 505,628,471,100                 | 4,959,681                      | 151,554,341,200                 |

## 7. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

### (a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                 | Giá gốc VND     | 31/12/2022         | Giá gốc VND     | 31/12/2021         |
|---------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|
|                                 |                 | Giá trị hợp lý VND |                 | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (i) | 101,600,000,000 | (*)                | 133,300,000,000 | (*)                |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,89% đến 7,63% (31/12/2021: kỳ hạn gốc 12 tháng, hưởng lãi suất năm từ 4,7% đến 5,15%).

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(b) Tài sản tài chính và các khoản cho vay

|  | 31/12/2022<br>VND     | 31/12/2021<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cho vay hoạt động ký quỹ (1)                       | 77,295,428,686        | 13,958,228,582        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách (2) | 10,043,784,722        | 2,183,439,267         |
|  | <u>87,339,213,408</u> | <u>16,141,667,849</u> |

(1) Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Giá thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 85.035.357.250 đồng.

(2) Ứng trước tiền bán chứng khoán đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch (“ ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng (2) ngày làm việc.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2022 | Vật kiến trúc          |                        | Máy móc, thiết bị      |                      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn |     | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý |     | Tổng cộng |               |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|-----|------------------------------|-----|-----------|---------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                  | VND                                | VND | VND                          | VND | VND       | VND           |
| Nguyên giá   |                        |                        |                        |                      |                                    |     |                              |     |           |               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                      | 2,106,316,687          | 6,987,468,261          | 1,104,389,000          | 483,098,856          | 10,681,272,804                     |     |                              |     |           |               |
| Mua mới trong kỳ                                   |                        | 1,941,786,183          |                        |                      |                                    |     |                              |     |           | 1,941,786,183 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                      | <b>2,106,316,687</b>   | <b>8,929,254,444</b>   | <b>1,104,389,000</b>   | <b>483,098,856</b>   | <b>12,623,058,987</b>              |     |                              |     |           |               |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                             |                        |                        |                        |                      |                                    |     |                              |     |           |               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                      | (1,321,543,833)        | (3,771,301,667)        | (1,104,389,000)        | (483,098,856)        | (6,680,333,356)                    |     |                              |     |           |               |
| Khấu hao trong kỳ                                  | (98,089,764)           | (679,390,436)          |                        |                      |                                    |     |                              |     |           | (777,480,200) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                      | <b>(1,419,633,597)</b> | <b>(4,450,692,103)</b> | <b>(1,104,389,000)</b> | <b>(483,098,856)</b> | <b>(7,457,813,556)</b>             |     |                              |     |           |               |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                        |                        |                        |                      |                                    |     |                              |     |           |               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                      | 784,772,854            | 3,216,166,594          | -                      | -                    | 4,000,939,448                      |     |                              |     |           |               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                      | <b>686,683,090</b>     | <b>4,478,562,341</b>   | -                      | -                    | <b>5,165,245,431</b>               |     |                              |     |           |               |

**8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Vật kiến trúc          |                        | Máy móc, thiết bị      |                      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn |     | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý |     | Tổng cộng |     |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|-----|------------------------------|-----|-----------|-----|
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                  | VND                                | VND | VND                          | VND | VND       | VND |
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                        |                        |                        |                      |                                    |     |                              |     |           |     |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021                      | 2,106,316,687          | 6,952,955,761          | 1,104,389,000          | 483,098,856          | 10,646,760,304                     |     |                              |     |           |     |
| Mua mới trong kỳ                                   |                        | 34,512,500             |                        |                      | 34,512,500                         |     |                              |     |           |     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>               | <b>2,106,316,687</b>   | <b>6,987,468,261</b>   | <b>1,104,389,000</b>   | <b>483,098,856</b>   | <b>10,681,272,804</b>              |     |                              |     |           |     |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                             |                        |                        |                        |                      |                                    |     |                              |     |           |     |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021                      | (1,223,454,069)        | (3,354,143,133)        | (1,104,389,000)        | (483,098,856)        | (6,165,085,058)                    |     |                              |     |           |     |
| Khấu hao trong kỳ                                  | (98,089,764)           | (417,158,534)          |                        |                      | (515,248,298)                      |     |                              |     |           |     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>               | <b>(1,321,543,833)</b> | <b>(3,771,301,667)</b> | <b>(1,104,389,000)</b> | <b>(483,098,856)</b> | <b>(6,680,333,356)</b>             |     |                              |     |           |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                        |                        |                        |                      |                                    |     |                              |     |           |     |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021                      | 882,862,618            | 3,598,812,628          | -                      | -                    | 4,481,675,246                      |     |                              |     |           |     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                      | <b>784,772,854</b>     | <b>3,216,166,594</b>   | -                      | -                    | <b>4,000,939,448</b>               |     |                              |     |           |     |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                               | Phần mềm máy vi tính   |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | 31/12/2022<br>VND      | 31/12/2021<br>VND      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10,467,993,800         | 3,797,793,800          |
| Mua mới trong kỳ              | 428,095,000            | 6,670,200,000          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <b>10,896,088,800</b>  | <b>10,467,993,800</b>  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                        |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | (2,647,503,050)        | (1,890,830,464)        |
| Khấu hao trong kỳ             | (937,433,432)          | (756,672,586)          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <b>(3,584,936,482)</b> | <b>(2,647,503,050)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 7,820,490,750          | 1,906,963,336          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <b>7,311,152,318</b>   | <b>7,820,490,750</b>   |
|                               | -                      | -                      |

## 10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

Quỹ hỗ trợ thanh toán

|                    | Kỳ kết thúc ngày 31/12/2022<br>VND | Kỳ kết thúc ngày 31/12/2021<br>VND |
|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Số dư đầu năm      | 348,871,440                        | 344,856,438                        |
| Thu nhập lãi       | 42,291,542                         | 23,364,100                         |
| Tiền lãi đã nhận   | (20,586,937)                       | (19,349,098)                       |
| Số dư ngày cuối kỳ | <b>370,576,045</b>                 | <b>348,871,440</b>                 |



## 11. Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 9.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 184/UBCK-GP đề ngày 20 tháng 1 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 Đồng Việt Nam đã góp đủ.

| 31/12/2022                 | Được duyệt             |            | Đã góp                 |            |
|----------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                            | VND                    | %          | VND                    | %          |
| RHB Investment Bank Berhad | 135,000,000,000        | 100.0      | 135,000,000,000        | 100.0      |
|                            | <b>135,000,000,000</b> | <b>100</b> | <b>135,000,000,000</b> | <b>100</b> |

| 31/12/2021                 | Được duyệt             |            | Đã góp                 |            |
|----------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                            | VND                    | %          | VND                    | %          |
| RHB Investment Bank Berhad | 135,000,000,000        | 100.0      | 135,000,000,000        | 100.0      |
|                            | <b>135,000,000,000</b> | <b>100</b> | <b>135,000,000,000</b> | <b>100</b> |

## 12. Tổng chi phí hoạt động

|  | Quý 4 năm 2022       | Quý 4 năm 2021       |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí môi giới chứng khoán               | 136,122,242          | 39,250,580           |
| Chi phí lưu ký chứng khoán                 | 2,728,981            | (741,692)            |
| Chi phí thuê sử dụng tài sản               | 869,454,382          | 245,647,921          |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 1,251,450,317        | 635,939,132          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 449,464,222          | 295,531,245          |
| Chi phí tài chính                          | 10,494,997           |                      |
| Chi phí khác                               | 36,635,430           | 57,219,910           |
|  | <b>2,756,350,571</b> | <b>1,272,847,096</b> |

### 13. Chi phí quản lý

|  | Quý 4.2022<br>VND    | Quý 4.2021<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 1,413,611,783        | 2,119,731,888        |
| Chi phí khấu hao thiết bị                  | 56,284,305           | 50,830,187           |
| Chi phí dịch vụ ngoài                      | 505,715,772          | 421,668,749          |
| Chi phí vật liệu, xăng dầu                 | 22,962,864           | 22,936,177           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                  | 7,332,000            | 10,171,000           |
| Thuế và lệ phí                             | 1,289,377            | 40,310,092           |
| Chi phí khác                               | 365,767,523          | 488,375,015          |
|  | <b>2,372,963,624</b> | <b>3,154,023,108</b> |

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

|  | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                       |                       |
| Năm hiện hành                          | -                     |                       |

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|   | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                              | (1,532,825,520)       | (2,317,558,133)       |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                 | (306,565,104)         | (463,511,627)         |
| Điều chỉnh:   |                       |                       |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                          | 179,707,028           | 274,387,132           |
| Chi phí được khấu trừ thuế                                | (124,446,819)         | (49,236,000)          |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | (251,304,895)         | (238,360,495)         |
| Dự phòng thiếu của năm trước                              |                       |                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(*)                     |                       |                       |

#### (c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                  | Số dư cuối kỳ      |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | 31/12/2022<br>VND  | 31/12/2021<br>VND  |
| Thuế thu nhập cá nhân            | 235,442,900        | 115,172,920        |
| Thuế Giá trị giá tăng            | 4,722              | 8,722              |
| Các khoản phải nộp Nhà nước khác | -                  | -                  |
|                                  | <b>235,447,622</b> | <b>115,181,646</b> |

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

|                                  | 31/12/2021<br>VND  | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2022<br>VND  |
|----------------------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp       |                    | 1,350,000                      | 1,350,000                     | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân            | 115,172,920        | 1,811,290,029                  | 1,691,020,049                 | 235,442,900        |
| Thuế Giá trị giá tăng            | 8,726              | 12,789,209                     | 12,793,213                    | 4,722              |
| Các khoản phải nộp Nhà nước khác |                    |                                |                               | -                  |
|                                  | <b>115,181,646</b> | <b>12,304,575,509</b>          | <b>92,403,767,212</b>         | <b>235,447,622</b> |

**16. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

|  | Quý 4 năm 2022<br>VND | Giá trị giao dịch<br>Quý 4 năm 2021<br>VND |
|--|-----------------------|--|
| Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc<br>Thù lao | 571,800,279           | 544,797,135                                |

**17. Các tài khoản ngoại bảng**

**(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

| Số lượng | 31/12/2022                   | 31/12/2021 | Giá trị theo<br>mệnh giá VND |
|----------|------------------------------|------------|------------------------------|
|          | Giá trị theo mệnh<br>giá VND | Số lượng   |                              |

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

|                                    |                   |                        |                  |                       |
|------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------|-----------------------|
| TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng | 22,422,165        | 224,221,650,000        | 2,953,086        | 29,530,860,000        |
| TSTC chờ thanh toán                | 462,400           | 4,624,000,000          | 80,200           | 802,000,000           |
|                                    | <b>22,884,565</b> | <b>228,845,650,000</b> | <b>3,033,286</b> | <b>30,332,860,000</b> |

**(b) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

|   | 31/12/2022   |                           | 31/12/2021   |                           |
|---|--------------|---------------------------|--------------|---------------------------|
|   | Số lượng     | Giá trị theo mệnh giá VND | Số lượng     | Giá trị theo mệnh giá VND |
| TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 5,915        | 59,150,000                | 5,667        | 56,670,000                |
|   | <b>5,915</b> | <b>59,150,000</b>         | <b>5,667</b> | <b>56,670,000</b>         |

**18. Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ**

Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2022 của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

**(a) Thuế**

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2022 kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế quý 4 năm 2022 kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:





Bà Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng

Ông Lee Ming How  
Tổng Giám đốc